

**CÔNG TY TNHH TM & ĐẦU TƯ THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ AN VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM & ĐẦU TƯ THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ AN VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN VIET TECHNOLOGY EQUIPMENT INVESTMENT & TM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109668814

**3. Ngày thành lập:** 11/06/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 17 Ngõ 353/38/24 Đường An Dương Vương, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904589798

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1410     |
| 2.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2610     |
| 3.  | Sản xuất thiết bị truyền thông<br>Chi tiết: - Sản xuất thiết bị truyền dữ liệu và điện thoại được sử dụng để chuyển tín hiệu điện tử thông qua dây dẫn hoặc không khí như đài phát thanh và trạm vô tuyến và các thiết bị truyền thông không dây; Sản xuất camera và thiết bị phát thanh khác (Không bao gồm sản phẩm nhà nước cấm)                                                                                                            | 2630     |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2640     |
| 5.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2651     |
| 6.  | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học<br>Chi tiết: - Sản xuất camera (quang học, kỹ thuật số);<br>- Sản xuất dụng cụ phóng đại quang học;                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2670     |
| 7.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất trang thiết bị bảo vệ an toàn như:<br>+ Sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn,<br>+ Sản xuất mũ nhựa cứng và các thiết bị bảo vệ cá nhân khác (ví dụ mũ thể thao),<br>+ Sản xuất quần áo amiăng (như bộ bảo vệ chống cháy),<br>+ Sản xuất mũ bảo hiểm kim loại và các thiết bị bảo hiểm cá nhân bằng kim loại khác,<br>- Sản xuất các nút, khóa ấn, khóa móc, khóa trượt; | 3290     |
| 8.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3312     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3320        |
| 10. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101        |
| 11. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102        |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.                                                                                                                                                                                                                       | 4299        |
| 13. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321        |
| 14. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322        |
| 15. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn, Cửa cuốn, cửa tự động, Dây dẫn chống sét, Hệ thống hút bụi,...                                                                                                                                          | 4329        |
| 16. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như: Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc, Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước, Chống ẩm các toà nhà,...                          | 4390        |
| 17. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm Hoạt động đấu giá phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                  | 4530        |
| 18. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610        |
| 19. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651        |
| 20. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652        |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653        |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);... | 4659(Chính) |
| 23. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>(Không bao gồm các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                        | 4661        |
| 24. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi,...                                                                                                                                                                                   | 4663        |
| 25. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn thiết bị phòng cháy chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                        | 4669        |
| 26. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 28. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 29. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 30. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 31. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm Đấu giá bán lẻ qua internet)                                                                     | 4791 |
| 32. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm Đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ))                                                                            | 4799 |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                    | 4933 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                | 5221 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                               | 5222 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Không bao gồm vận tải hàng hóa hàng không)                                                                         | 5229 |
| 37. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                   | 6201 |
| 38. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                     | 6202 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính (Trừ loại nhà nước cấm)                                                                 | 6209 |
| 40. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                      | 6311 |
| 41. | Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                  | 6312 |
| 42. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                   | 6399 |
| 43. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản                                                            | 6820 |
| 44. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                  | 7120 |
| 45. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                            | 7211 |
| 46. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                               | 7212 |
| 47. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                             | 7213 |
| 48. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                         | 7214 |
| 49. | Quảng cáo (Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                            | 7310 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Tư vấn, môi giới chuyển giao công nghệ; Xúc tiến chuyển giao công nghệ.<br>(Không bao gồm hoạt động tư vấn chứng khoán và hoạt động báo chí)<br>- Tư vấn về công nghệ phòng cháy chữa cháy                                       | 7490 |
| 51. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |
| 52. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8110 |
| 53. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8211 |
| 54. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                | 8219 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                 | 8220 |
| 56. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Loại trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                         | 8230 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                     | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN NGỌC VŨ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/05/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 042082000003

Ngày cấp: 11/10/2012

Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Số 36 Hẻm 163/18/17 Đường An Dương Vương, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 36 Hẻm 163/18/17 Đường An Dương Vương, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội